

Số: 2562/LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2026 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV/2025 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý I/2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Đối với vật liệu chủ yếu của công trình, khi lập dự toán, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư cần lập giá dự toán lấy tại các vị trí mỏ, cơ sở sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng để so sánh với mức giá tại công bố này nhằm lựa chọn giá hợp lý, tiết kiệm.

3. Mức giá ở điểm 1 công bố này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (Gvl)

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$Gvl = Gng + Cv/c + Cbx + Cvcnb + Chh \quad (4.2)$$

Trong đó:

- Gng: là giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- Cv/c: chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- Cbx: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- Cvcnb: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- Chh: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng, và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (“Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này”) khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các khu vực, địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý I/2026 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Khi lựa chọn vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng phải đề nghị phía nhà phân phối cung cấp giấy tờ chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Kết quả thí nghiệm, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn) theo quy định.

7. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện

theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

8. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này chưa bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

9. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2026 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

10. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Phụ lục 1:

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN QUÝ I/2026
(Kèm theo Công văn số: 2562 /LS-XD-TC ngày 10 tháng 04 năm 2026)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	230.000	227.545	210.000	204.545	205.636	448.182	Không có thông tin	354.545	Không có thông tin	270.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	300.000	292.727	223.500	272.727	298.909	585.091	444.000	354.545	395.000	320.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	300.000	298.909	262.500	272.727	322.727	556.364	428.000	500.000	555.000	330.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	427.273	377.273	330.250	363.636	309.818	330.909	310.000	404.545	500.000	409.091
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	363.636	372.727	287.000	290.909	275.091	Không có thông tin	Không có thông tin	350.000	320.000	390.909
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	381.818	350.000	287.000	281.818	266.182	283.636	280.000	300.000	455.000	363.636
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	336.364	281.818	290.000	286.364	252.545	Không có thông tin	248.000	Không có thông tin	410.000	381.818
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.500	2.194	2.200	2.037	2.096	2.867	2.037	2.656	2.900	2.407
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	2.100	Không có thông tin	1.600	1.667	1.674	2.293	1.597	2.174	2.300	1.852
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.409	1.545	1.470	1.545	1.405	1.482	1.409	1.473	1.613	1.455
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.550	15.610	15.630	15.700	15.630	15.550	15.550	15.600	15.550	15.550
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.050	16.110	16.130	16.200	16.130	16.050	16.050	16.100	16.050	16.050
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.795	15.855	15.875	15.945	15.875	15.795	15.795	15.845	15.795	15.795

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳnh Hợp	xã Quỳnh Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	272.727	400.000	500.000	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	287.500	320.000	381.818	Không có thông tin
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	545.455	500.000	503.333	450.000	427.273	"	330.000	400.000	423.636	480.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	427.273	400.000	490.000	430.000	472.727	"	330.000	400.000	423.636	480.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	390.909	380.000	390.000	246.000	281.818	363.636	432.500	450.000	389.545	390.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	336.364	400.000	400.000	Không có thông tin	263.636	345.455	408.750	430.000	356.818	360.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	327.273	380.000	380.000	230.000	245.455	336.364	398.750	410.000	356.818	360.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	318.182	280.000	290.000	196.000	236.364	318.182	405.000	380.000	334.091	330.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.300	2.200	2.200	2.960	2.407	Không có thông tin	2.285	2.600	2.685	2.500
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.800	1.700	1.700	2.115	2.037	"	2.088	2.300	2.500	2.100
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.470	1.575	1.575	1.525	1.500	1.650	1.614	1.500	1.500	1.650
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.230	16.190	16.200	16.350	16.550	16.650	16.350	16.500	16.650	16.800
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 2562 /LS-XD-TC ngày 10 tháng 04 năm 2026)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giao trên phương tiện tại mỏ	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	254.545	xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	227.273	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	213.636	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	172.727	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	186.364	xã Lương Sơn
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	250.000	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	277.273	xã Bạch Hà
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	336.364	"
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	300.000	"
18	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	309.091	"
19	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	227.273	"
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH MTV B&T	"		"	"	286.364	xã Bạch Hà
21	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
22	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
23	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	263.636	"
24	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	177.273	"
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Toàn Thành	"		"	"	250.000	xã Bạch Hà
26	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	227.273	"
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	200.000	"
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	154.545	"
31	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	"		"	"	327.273	xã Bạch Ngọc
32	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
33	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
34	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	254.545	"
35	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	222.727	
36	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	
37	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
38	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty Cổ Phần Xây dựng thương mại và Khai thác Khoáng sản Bắc Nghệ An	"		"	"	200.000	xã Nghĩa Lâm
39	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	200.000	"
40	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	181.818	"
41	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
42	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
43	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	181.818	"
44	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	172.727	"
45	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	218.182	xã Nậm Cắn
46	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
47	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
48	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
49	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	236.364	"
50	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	163.636	xã Hưng Nguyên
51	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	322.727	"
52	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	227.273	"
53	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
54	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty CP Chế biến Vật liệu XD Sơn Thịnh	"		"	"	190.909	xã Tiên Phong
55	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	227.273	"
56	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
57	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
58	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	218.182	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
59	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"
60	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đại Cường Thịnh Vượng	"		"	"	209.091	xã Châu Tiến
61	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	227.273	"
62	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	236.364	"
63	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	227.273	"
64	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	209.091	"
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	136.364	"
66	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần SX VLXD Hưng Phúc	"		"	"	209.091	xã Nhân Hòa
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
68	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
71	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	172.727	"
72	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần CPTVXD và KTKS Đại Nam	"		"	"	209.091	xã Tam Quang
73	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	200.000	"
74	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
75	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	227.273	"
76	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
77	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	181.818	"
78	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	154.545	"
79	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
81	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
82	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
83	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
84	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
85	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	236.364	xã Tân Phú
86	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
87	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
88	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		"	"	190.909	xã Quỳ Hợp
89	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
90	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	140.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
91	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	159.091	"
92	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường An	"		"	"	200.000	xã Nam Đàn
93	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Trường Thịnh	"		"	"	120.000	xã Quỳnh Văn
94	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	195.000	"
95	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	170.000	"
96	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.000	"
97	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	145.000	"
98	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	170.000	"
99	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	110.000	"
100	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	181.818	xã Quang Đông
101	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
102	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
103	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
104	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	163.636	"
105	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
106	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	163.636	"
107	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH CP Công nghiệp 369	"		"	"	181.818	xã Quang Đông
108	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
109	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
111	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	163.636	"
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	163.636	"
114	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đông Thành	"		"	"	163.636	xã Quang Đông
115	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	254.545	"
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
117	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
118	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
119	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
120	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	163.636	"
121	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Quỳnh	"		"	"	270.000	phường Tân Mai
122	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
123	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	170.000	"
124	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
125	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	140.000	"
126	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Phúc Bình	"		"	"	210.727	xã Nghi Lộc
127	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	332.727	"
128	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	255.091	"
129	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	277.273	"
130	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	299.455	"
131	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	221.818	"
132	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	155.273	"
133	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Cựu chiến binh Miền Trung	"		"	"	181.818	xã Hùng Châu
134	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	263.636	"
135	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
136	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
137	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
138	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
139	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	150.000	"

Phụ lục 3: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 2562 /LS-XD-TC ngày 10 tháng 04 năm 2026)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Giá đất nguyên khai tại mỏ, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	65.455	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K98	"	"		"	"	70.909	"
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Triệu Phong Cường	"		"	"	68.182	xã Quỳnh Thắng
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP dịch vụ và thương mại Tân Thành Yên	"		"	"	82.574	xã Hùng Châu
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	73.148	xã Hưng Nguyên Nam
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần đầu tư Trường Thi	"		"	"	68.182	xã Yên Trung
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Tân Hưng	"		"	"	45.455	xã Bạch Hà
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP xây dựng Hoàng Đông Đô	"		"	"	54.545	xã Lương Sơn
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Trường An	"		"	"	45.455	"
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp Đại Thắng Nghệ An	"		"	"	50.000	xã Nhân Hòa
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần Quỳnh Giang	"		"	"	72.727	xã Quỳnh Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty cổ phần phát triển năng lượng và xây dựng công trình Long Phúc Thịnh	"		Giá đất nguyên khai tại mỏ, chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	47.273	xã Xuân Lâm
14	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐT XD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	50.000	xã Nghĩa Đàn
15	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp xây dựng Hoàng Gia Nghệ An	"		"	"	50.000	xã Bạch Hà
16	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
17	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Tài Mạnh	"		"	"	50.000	"

Phụ lục 4: Nhóm gạch Tuynel

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 2562 /LS-XD-TC ngày 10 tháng 04 năm 2026)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty CP gạch ngói 30-4	"		Giá tại nhà máy	"	1.481	Xã Xuân Lâm
2	Gạch xây	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	"		"	"		"	"	1.944	"
3	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A1 Tuynel	viên	"		Công ty TNHH gạch ngói Tuynel Tân Kỳ	"		Giá tại nhà máy	"	1.111	Xã Tân Phú
4	Gạch xây	Gạch đặc loại A1 Tuynel	viên	"		"	"		"	"	1.481	"
5	Gạch xây	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	"		Công ty CP sản xuất gạch ngói Thành Công	"		Giá tại nhà máy	"	2.194	Xã Hưng Nguyên
6	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	"		Công ty CP gạch ngói và xây lắp Diễn Châu	"		Giá tại nhà máy	"	1.620	Xã Tân Châu
7	Gạch xây	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	"		"	"		"	"	2.083	"

Phụ lục 5: Gạch ốp lát

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: 2562 /LS-XD-TC ngày 10 tháng 04 năm 2026)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	"		Không có thông tin	Giá giao trên phương tiện tại nhà máy	184.259	phường Vinh Hưng
2	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	"	"	400X400	"	"		"	"	193.519	"
3	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	"	"	400X400	"	"		"	"	202.778	"
4	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	"	"	500X500	"	"		"	"	202.778	"
5	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	"	"	500X500	"	"		"	"	212.037	"
6	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	"	"	500X500	"	"		"	"	221.296	"
7	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	"	"	600X600	"	"		"	"	239.815	"
8	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	"	"	600X600	"	"		"	"	249.074	"
9	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	"	"	600X600	"	"		"	"	258.333	"
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	"	"	300x600	"	"		"	"	193.519	"
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	"	"	600X600	"	"		"	"	230.556	"
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	"	"	600X900	"	"		"	"	276.852	"
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	"	"	600X600	"	"		"	"	239.815	"
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	"	"	400X400	"	"		"	"	184.259	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	"	"	400X800	"	"		"	"	239.815	"
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	"	"	800X800	"	"		"	"	286.111	"
17	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D80A1 đến TM/TN/TP099D80A1	m2	QCVN 16:2019	800X800X9mm	"	"		"	"	407.407	xã Văn Kiệu
18	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502D80 A1 đến TP399/TN599/TP599D80 A1	"	"	800X800X9mm	"	"		"	"	453.704	"
19	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D10A1 đến TM/TN/TP099D10A1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"	"	546.296	"
20	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500D10 A1 đến TP399/TN599/TP599D10 A1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"	"	583.333	"
21	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D12A1 đến TM/TN/TP099D12A1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"	"	648.148	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
22	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500D12 A1 đến TP399/TN599/TP599D12 A1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"	"	703.704	"
23	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TN012D22A1 đến TN099D22A1	"	"	200X1200X9mm	"	"		"	"	564.815	"
24	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D62A1 đến TM/TN/TP099D62A1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"	"	564.815	"
25	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TM400/TN900/TN500/TP500D62A1 đến TP399/TM499/TN999/TN599/TP599D62A1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"	"	620.370	"
26	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D86A1 đến TM/TN/TP099D86A1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"	"	685.185	"
27	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502D86 A1 đến TP399/TN599/TP599D86 A1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"	"	750.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01F816A1 đến SM/SP/SH49F816A1 (trừ SP31F816 + SP32F816)	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	898.148	"
29	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31F816A1 + SP32F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	953.704	"
30	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN50F816A1 đến SM/SP/SN69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	1.018.519	"
31	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SH50F816A1 đến SH69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	1.129.630	"
32	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H816A1 đến SM/SP/SH49H816A1 (trừ SP31H816 + SP32H816)	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.129.630	"
33	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H816A1 + SP32H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.212.963	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
34	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN/SH50H816A1 đến SM/SP/SN/SH69H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.287.037	"
35	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H824A1 đến SM/SP/SH49H824A1 (trừ SP31H824 + SP32H824)	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	1.944.444	"
36	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H824A1 + SP32H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	2.074.074	"
37	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H824A1 đến SM/SP/SH69H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	2.194.444	"
38	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D122A1 đến SM/SP/SH49D122A1 (trừ SP31D122 + SP32D122 + SP33D122)	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.666.667	"
39	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D122A1 + SP32D122A1 + SP33D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.740.741	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
40	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D122A1 đến SM/SP/SH69D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.824.074	"
41	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D127A1 đến SM/SP/SH49D127A1 (trừ SP31D127 + SP32D127 + SP33D127)	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	1.944.444	"
42	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D127A1 + SP32D127A1 + SP33D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	2.074.074	"
43	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D127A1 đến SM/SP/SH69D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	2.194.444	"
44	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01F122A1 đến SM/SP/SH49F122A1 (trừ SP31F122 + SP32F122)	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"	"	1.944.444	"
45	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31F122A1 + SP32F122A1	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"	"	2.074.074	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50F122A1 đến SM/SP/SH69F122A1	"	"	1200X2400X12mm	"	"		"	"	2.194.444	"
47	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H122A1 đến SM/SP/SH49H122A1 (trừ SP31H122 + SP32H122)	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"	"	2.314.815	"
48	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H122A1+ SP32H122A1	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"	"	2.462.963	"
49	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H122A1 đến SM/SP/SH69H122A1	"	"	1200X2400X15mm	"	"		"	"	2.611.111	"
50	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H127A1 đến SM/SP/SH49H127A1 (trừ SP31H127 + SP32H127 + SP33H127)	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"	"	2.462.963	"
51	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H127A1 + SP32H127A1 + SP33H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"	"	2.611.111	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
52	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H127A1 đến SM/SP/SH69H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"	"	2.768.519	"
53	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH80H127A1 đến SM/SP/SH99H127A1	"	"	1200X2700X15mm	"	"		"	"	4.166.667	"
54	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H162A1 đến SM/SP/SH49H162A1 (trừ SP31H162 + SP32H162)	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"	"	2.462.963	"
55	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H162A1 + SP32H162A1	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"	"	2.611.111	"
56	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H162A1 đến SM/SP/SH69H162A1	"	"	1600X2400X15mm	"	"		"	"	2.768.519	"
57	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SL52L122A1 đến SM/SP/SL69L122A1	"	"	1200X2400X20mm	"	"		"	"	4.166.667	"
58	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m ²	QCVN16:2023	300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"		Giá bán tại chân công trình		177.273	Tỉnh Nghệ An

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
59	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004	"	"	300x300	"	"		"		210.000	"
60	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	"	"	400x400	"	"		"		157.500	"
61	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004	"	"	400x400	"	"		"		181.482	"
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	"	"	400x800	"	"		"		295.313	"
63	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		"		244.444	"
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	300x600	"	"		"		208.000	"
65	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		"		200.000	"
66	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	600x600	"	"		"		220.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
67	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	600x600	"	"		"		221.000	"
68	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	"	"	600x600	"	"		"		220.000	"
69	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	"	"	800x800	"	"		"		328.700	"
70	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	"	"	800x800	"	"		"		361.944	"
71	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	"	"	800x800	"	"		"		431.759	"
72	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	"	"	1000x1000	"	"		"		601.852	"
73	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	"	"	600x1200	"	"		"		666.667	"
74	Gạch ốp lát	Keo dán gạch tường	kg	Không có thông tin		"	"		"		8.680	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
75	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m ²	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	"		Giá giao tại chân công trình		227.778	"
76	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	"	"	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	"	"		"		218.519	"
77	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	"	"	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	"	"		"		276.852	"
78	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	"	"	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	"	"		"		267.593	"
79	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	"	"	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	"	"		"		313.889	"
80	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	"	"	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	"	"		"		369.444	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
81	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	"	"	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	"	"		"		398.148	"
82	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	"	"	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	"	"		"		332.407	"
83	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	"	"	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	"	"		"		332.407	"
84	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	"	"	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	"	"		"		379.630	"
85	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	"	"	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	"	"		"		397.222	"
86	Gạch ốp lát	Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	"	"	1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp	"	"		"		434.259	"
87	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m ²	QCVN 16:2019	Gạch in KTS xương mòng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	"		Giá bán tại chân công trình		205.000	"
88	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mòng 8.5mm 600x600	"	"		"		175.000	"
89	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mòng 9.5mm 600x1200	"	"		"		375.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
90	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	"	"		"		265.000	"
91	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x600	"	"		"		215.000	"
92	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x900	"	"		"		335.000	"
93	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 400x800	"	"		"		340.000	"
94	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x600	"	"		"		195.000	"
95	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x900	"	"		"		315.000	"
96	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 800x800	"	"		"		315.000	"
97	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m ²	"	Gạch lát in thường 400x400	"	"		"		100.000	"
98	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in thường 500x500	"	"		"		110.000	"
99	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 500x500	"	"		"		115.000	"
100	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 600x600	"	"		"		135.000	"
101	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	"		"		120.000	"
102	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	"		"		150.000	"
103	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	"		"		170.000	"
104	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	"		"		219.000	"
105	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	"		"		195.000	"

Phụ lục 6: Thép xây dựng

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến Nghệ An	Giá tại nhà máy	14.170	
2	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		"	"	14.270	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 12 (CB300V)	"	"		"	"	14.190	
4	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"		"	"	14.190	
5	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"		"	"	14.920	
6	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"		"	"	14.720	
7	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"		"	"	14.720	
8	Thép xây dựng	Thép góc	"	Không có thông tin	L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	"	Thanh toán ngay	Gia giao hàng tại kho bãi bên bán, trên phương tiện vận tải bên mua tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 184/QĐ-GTTN ngày 27/03/2026	15.450	
9	Thép xây dựng	"	"	"	L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
10	Thép xây dựng	"	"	"	L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.250	
11	Thép xây dựng	"	"	"	L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.200	
12	Thép xây dựng	"	"	"	L70 ÷ L80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.150	
13	Thép xây dựng	"	"	"	L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.300	
14	Thép xây dựng	"	"	"	L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.300	
15	Thép xây dựng	"	"	"	L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.550	
16	Thép xây dựng	"	"	"	L150 SS400, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.900	
17	Thép xây dựng	"	"	"	L100 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.700	
18	Thép xây dựng	"	"	"	L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	16.700	
19	Thép xây dựng	"	"	"	L150 SS540, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	17.100	
20	Thép xây dựng	Thép	"	"	C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.250	
21	Thép xây dựng	"	"	"	C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.300	
22	Thép xây dựng	"	"	"	C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.750	
23	Thép xây dựng	"	"	"	C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.750	
24	Thép xây dựng	"	"	"	C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.750	
25	Thép xây dựng	"	"	"	I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.700	
26	Thép xây dựng	"	"	"	I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.650	
27	Thép xây dựng	"	"	"	I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	"	"	"	"	"	15.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
28	Thép xây dựng	Thép trơn	"	TCVN 1651:2018	CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	"	"	"	"	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 190/QĐ-GTTN ngày 30/03/2026	15.150	
29	Thép xây dựng	Thép vằn	"	"	SD295A, CB300-V D8 cuộn	"	"	"	"		15.150	
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	"	"	SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.850	
31	Thép xây dựng	Thép vằn	"	"	CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	"	"	"	"	"	15.200	
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	"	"	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.800	
33	Thép xây dựng	"	"	"	CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.600	
34	Thép xây dựng	"	"	"	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.550	
35	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	"	"	"	"	"	16.100	
36	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.900	
37	Thép xây dựng	"	"	"	CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	"	"	"	"	"	15.850	
38	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm size nhỏ AZ080	kg	Không có thông tin	Độ dày 1,00-1,4mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin	Thép mạ kẽm nhúng nóng	19.800	Tỉnh Nghệ An
39	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm size to AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	19.400	"
40	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm size nhỏ AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	19.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
41	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm size to AZ080	"	"	Độ dày 1,00-1,4mm	"	"		"	"	19.400	"
42	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 1,6mm	"	"		"	"	26.050	"
43	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 1,9mm	"	"		"	"	24.950	"
44	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm	"	"	Độ dày 2,1mm	"	"		"	"	24.050	"

Phụ lục 7: Tầm lợp bao che

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	Việt Nam	Thanh toán ngay sau khi nhận hàng	Giao hàng tại kho nhà máy	Giá tại nơi bán	16.000	Tỉnh Nghệ An
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	28.000	"
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	35.000	"
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	21.000	"
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	32.000	"
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	37.000	"
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	26.000	"
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	45.000	"
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	55.000	"
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	"		Không có thông tin	Gia giao trên phương tiện tại nhà máy	27.315	phường Vinh Hưng
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc	"	"		"	"	57.870	"
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		"	"	85.870	"
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		"	"	85.870	"
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		"	"	116.204	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin		82.000	Tỉnh Nghệ An
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		91.500	"
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		"		103.500	"
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		113.500	"
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		124.500	"
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m2	"	0,30mm	"	"		"		139.000	"
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		149.000	"
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		"		159.000	"
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		169.000	"
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		179.000	"
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ Phần AustNam	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		196.364	Tỉnh Nghệ An
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	"	"		"		200.000	"
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		200.909	"
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		192.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		182.727	"
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		188.182	"
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		183.636	"
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		190.909	"
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		180.000	"
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		187.273	"
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	"	"	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		191.818	"
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (3 sóng)	"	"		"		250.909	"
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (3 sóng)	"	"		"		256.364	"
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (2 sóng)	"	"		"		230.000	"
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (2 sóng)	"	"		"		234.545	"
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		362.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.45/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m ³	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		378.182	"
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.40, tỷ trọng EPS 11kg/m ³	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		395.455	"
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		285.455	"
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		289.091	"
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		265.455	"
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		271.818	"

Phụ lục 8: Cửa khung nhựa/nhôm các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu cà phê : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	Không có thông tin	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.600.000	Tỉnh Nghệ An
2	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.900.000	"
3	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.100.000	"
4	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.350.000	"
5	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
6	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.000.000	"
7	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.250.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
8	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.900.000	"
9	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
10	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
11	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.650.000	"
12	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.700.000	"
13	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.300.000	"
14	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.550.000	"
15	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		3.800.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
16	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
17	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
18	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.350.000	"
19	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.400.000	"
20	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.000.000	"
21	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		2.250.000	"
22	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ và công lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		"		5.667.000	"
23	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		"		3.246.000	"
24	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		"		4.336.000	"
25	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		"		3.228.000	"
26	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		"		2.732.000	"
27	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		"		2.031.000	"
28	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		"		2.220.000	"
29	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		"		1.470.000	"
30	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		"		1.280.000	"
31	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		"		1.060.000	"
32	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		"		900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
33	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		"		780.000	"
34	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		"		4.780.000	"
35	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		"		5.610.000	"
36	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	"	"		"		5.600.000	"
37	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	"	"		"		2.745.000	"
38	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		"		29.700.000	"
39	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		"		11.460.000	"
40	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		"		9.945.000	"
41	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		"		7.840.000	"
42	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		"		57.920.000	"
43	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		"		6.810.000	"
44	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		"		7.324.000	"
45	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		"		5.590.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		"		4.180.000	"
47	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		"		4.800.000	"
48	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	"	"		"		2.808.000	"
49	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	"	"		"		2.272.000	"
50	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	"	"		"		2.073.000	"
51	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	"	"		"		970.000	"
52	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	"	"		"		860.000	"
53	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		"		7.910.000	"
54	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		"		11.300.000	"
55	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		"		4.280.000	"
56	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		"		4.400.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
57	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		"		6.020.000	"
58	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		"		7.000.000	"
59	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		"		3.220.000	"
60	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kin long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m2	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"		"		4.500.000	"
61	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tấm nhôm tổ ong thanh tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"		"		3.500.000	"
62	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đá hoặc café đô dày 2mm	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	"	"		"		3.800.000	"
63	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	"	"		"		3.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"		Giao tại TP.Vinh, bán kính 20km		1.433.269	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.388.161	"
66	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.284.821	"
67	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.509.465	"
68	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.326.175	"
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		1.869.989	"
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		1.974.567	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Vách kính	"	"		"		1.501.638	"
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.807.856	"
73	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.749.031	"
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.3-1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.819.547	"
75	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.706.590	"
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		2.507.201	"
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bản nguyệt, bánh xe đôi KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		2.622.140	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
78	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sử dụng thanh nhôm JVC vát cạnh Xingfa Việt nam , màu xám đá hoặc màu café, trắng sữa : bao gồm khung, cánh cửa làm bằng thanh nhôm dày 1,1 - 1.2mm , phụ kiện kim khí Kim Long, kính 6.38 mm, keo trám silicon Apollo , đã bao gồm lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Xingfa Aluminium	"		"		2.320.000	Tỉnh Nghệ An
79	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.455.000	"
80	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.130.000	"
81	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.230.000	"
82	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.420.000	"
83	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.350.000	"
84	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM JVC HỆ 55 XINGFA VIỆT NAM , màu xám đá hoặc màu café, trắng sứ : bao gồm khung, cánh cửa làm bằng thanh nhôm dày 1.4-2mm , phụ kiện kim khí Kim Long, kính 6.38 mm, keo trám silicon Apollo , đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		4.250.000	"
85	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
86	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.800.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
87	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.300.000	"
88	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.360.000	"
89	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.420.000	"
90	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		2.150.000	"
91	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DÂN DỤNG - DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần cửa Nghệ An	"		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	Tỉnh Nghệ An
92	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"		"		2.145.000	"
93	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"		"		2.365.000	"
94	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"		"		2.640.000	"
95	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"		"		2.850.000	"
96	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Cafe	"	"		"		3.168.000	"
97	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tời bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		7.645.000	"
98	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		8.085.000	"
99	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"		"		3.850.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
100	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"		"		4.950.000	"
101	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.300.000	"
102	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.860.000	"
103	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.120.000	"
104	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.340.000	"
105	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.600.000	"
106	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.860.000	"
107	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.080.000	"
108	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.150.000	"
109	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.530.000	"
110	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.760.000	"
111	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.070.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
112	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.300.000	"
113	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.530.000	"
114	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		1.840.000	"
115	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.200.000	"
116	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.600.000	"
117	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHỚP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"		"		2.400.000	"
118	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"		"		2.200.000	"

Phụ lục 9: Sơn các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlor Việt Nam	"		Đã bao gồm vận chuyển đến Nghệ An		60.000	Tỉnh Nghệ An
2	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"		"		109.000	"
3	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		125.000	"
4	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"		"		150.000	"
5	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"		"		75.000	"
6	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		130.000	"
7	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"		"		165.000	"
8	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF	"	"		"		130.000	"
9	Sơn	Bột bả Carlar			Bột bả nội thất	"	"		"		8.000	"
10	Sơn	"			Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		"		10.000	"
11	Sơn	Sơn Nero	lit	"	Sơn nội thất Nero N8	Công ty TNHH Sơn Nero	"		"		115.000	"
12	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	"	"		"		206.000	"
13	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	"		"		206.000	"
14	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero N9	"	"		"		210.000	"
15	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Speacial	"	"		"		214.000	"
16	Sơn	Sơn Nero	kg	"	Sơn chống thấm tường Nero 11A	"	"		"		225.000	"
17	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus nội thất	"	"		"		115.000	"
18	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	"		"		12.800	"
19	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus Super Shield	"	"		"		15.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Sơn	Sơn giao thông	kg	QCVN 16:2019	Sơn giao thông Joline (trắng/vàng) phẳng TCVN 282	CN Công ty CP Joton Hà Nội	"		"		30.000	"
21	Sơn	"	"	"	Joline primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	"	"		"		75.800	"
22	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	"		"		123.100	"
23	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng/đỏ	"	"		"		153.400	"
24	Sơn	"	"	"	Hạt phản quang loại A	"	"		"		20.460	"
25	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	"	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	"	"		"		164.200	"
26	Sơn	"	"	"	sơn phủ Jona Wepo	"	"		"		196.000	"
27	Sơn	"	"	"	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	"	"		"		143.600	"
28	Sơn	"	"	"	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	"	"		"		198.700	"
29	Sơn	"	"	"	Dung môi TN180	"	"		"		97.000	"
30	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	"	"	Sơn chống gỉ	"	"		"		114.900	"
31	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại	"	"	Jimmy	"	"		"		170.166	"
32	Sơn	Sơn tường	kg	"	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	"	"		"		18.997	"
33	Sơn	"	"	"	Bột bả filler nội thất	"	"		"		12.715	"
34	Sơn	"	"	"	Bột bả jolia nội thất	"	"		"		11.168	"
35	Sơn	"	lít	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	"		"		99.760	"
36	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		"		65.547	"
37	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng	"	"		"		223.323	"
38	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng mờ	"	"		"		66.388	"
39	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất mịn	"	"		"		95.294	"
40	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất mịn	"	"		"		43.005	"
41	Sơn	Sơn G9Eco	kg	"	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty CP Quốc tế AIG	"		"		8.159	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
42	Sơn	"	"	"	Bột bà ngoại thất cao cấp	"	"		"		10.182	"
43	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất cao cấp	"	"		"		99.899	"
44	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	"	"		"		125.455	"
45	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	"	"		"		48.990	"
46	Sơn	"	"	"	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	"	"		"		106.414	"
47	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp	"	"		"		119.949	"
48	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	"		"		121.717	"
49	Sơn	SƠN TUYLIPS	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	"		"		48.000	"
50	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		62.000	"
51	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		91.000	"
52	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"		"		34.000	"
53	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		133.000	"
54	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất	"	"		"		60.000	"
55	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		150.000	"
56	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm cao cấp	"	"		"		101.000	"
57	Sơn	BỘT BÀ TUYLIPS	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bà) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		7.000	"
58	Sơn	"	"	"	Bột trét (bà) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		9.000	"
59	Sơn	SƠN NANO ONE	"	QCVN16:2023/BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		"		41.000	"
60	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		53.000	"
61	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất	"	"		"		18.000	"
62	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp	"	"		"		29.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
63	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất siêu phủ không bóng	"	"		"		44.000	"
64	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ ngoại thất	"	"		"		95.000	"
65	Sơn	BỘT BẢ NANO ONE	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bả) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		5.000	"
66	Sơn	"	"	"	Bột trét (bả) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		6.000	"

Phụ lục 10: Vật tư ngành điện

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	Không có thông tin	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		10.200	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		"		11.900	"
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		"		17.100	"
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		"		23.400	"
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		"		34.000	"
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		"		38.200	"
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		"		44.200	"
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		"		50.900	"
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		"		62.500	"
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		"		97.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		"		132.600	"
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		"		160.000	"
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		"		197.800	"
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		"		236.400	"
15	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tín Lợi	"		"		3.700.000	"
16	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"		"		3.900.000	"
17	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"		"		4.300.000	"
18	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"		"		4.600.000	"
19	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"		"		5.700.000	"
20	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"		"		6.000.000	"
21	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"		"		6.500.000	"
22	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"		"		7.100.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
23	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"		"		7.800.000	"
24	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"		"		8.500.000	"
25	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"		"		8.700.000	"
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 250W, quang thông 26.000lm	"	"		"		13.700.000	"
27	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"		"		15.700.000	"
28	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"		"		18.000.000	"
29	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"		"		23.800.000	"
30	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"		"		9.610.000	"
31	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"		"		10.280.000	"
32	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"		"		9.705.000	"
33	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"		"		10.625.000	"
34	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"		"		11.200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"		"		11.900.000	"
36	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"		"		8.610.000	"
37	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"		"		9.280.000	"
38	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"		"		9.850.000	"
39	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"		"		10.500.000	"
40	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"		"		11.000.000	"
41	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"		"		11.400.000	"
42	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"		"		4.405.000	"
43	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"		"		4.615.000	"
44	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"		"		4.820.000	"
45	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W đim 5 cấp	"	"		"		5.240.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"		"		5.450.000	"
47	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"		"		5.750.000	"
48	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"		"		6.050.000	"
49	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"		"		6.480.000	"
50	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"		"		4.205.000	"
51	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"		"		5.150.000	"
52	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		5.250.000	"
53	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	"	"		"		5.500.000	"
54	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"		"		6.400.000	"
55	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	"	"		"		6.940.000	"
56	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"		"		6.280.000	"
57	Vật tư ngành điện	Đèn led Mosi (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 10kA; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED MOSI 40W	"	"		"		3.570.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
58	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 50W	"	"		"		3.950.000	"
59	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 60W	"	"		"		4.200.000	"
60	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		4.850.000	"
61	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 100W DIM 5 cấp	"	"		"		4.900.000	"
62	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 120W DIM 5 cấp	"	"		"		5.100.000	"
63	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 150W DIM 5 cấp	"	"		"		5.500.000	"
64	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MOSI; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED NLMT MOSI 50W	"	"		"		10.500.000	"
65	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 80W	"	"		"		10.850.000	"
66	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 100W	"	"		"		11.007.000	"
67	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 120W	"	"		"		11.500.000	"
68	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT A112 hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED NLMT MOSI 50W	"	"		"		7.500.000	"
69	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 80W	"	"		"		7.900.000	"
70	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 100W	"	"		"		8.100.000	"
71	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NLMT MOSI 120W	"	"		"		830.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
72	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"		"		7.690.000	"
73	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"		"		11.500.000	"
74	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"		"		16.250.000	"
75	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"		"		17.750.000	"
76	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"		"		4.928.550	"
77	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"		"		7.282.100	"
78	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led	bộ	"	Led Ruby – F01 công suất 100W	"	"		"		1.733.400	"
79	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"		"		2.675.000	"
80	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn	cột	Không có thông tin	7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	"	"		"		3.625.600	"
81	Vật tư ngành điện	"	"	"	8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"		"		4.140.600	"
82	Vật tư ngành điện	"	"	"	9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"		"		5.258.150	"
83	Vật tư ngành điện	Cột đa giác	"	"	14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"		"		16.686.000	"
84	Vật tư ngành điện	"	"	"	17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"		"		28.840.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
85	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP67}$, $\geq \text{IK09}$, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"		"		4.600.000	"
86	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"		"		4.800.000	"
87	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"		"		4.909.000	"
88	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"		"		5.600.000	"
89	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"		"		5.909.000	"
90	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"		"		6.000.000	"
91	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"		"		6.200.000	"
92	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"		"		6.300.000	"
93	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"		"		7.000.000	"
94	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"		"		7.500.000	"
95	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"		"		9.000.000	"
96	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"		"		9.091.000	"
97	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"		"		10.000.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
98	Vật tư ngành điện	'-Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; chỉnh góc -25D đến + 25D; IP67,IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU	"	"	DMC 30W	"	"		"		5.136.364	"
99	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 40W	"	"		"		5.863.636	"
100	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 50W	"	"		"		6.500.000	"
101	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 60W	"	"		"		7.000.000	"
102	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 70W	"	"		"		7.772.727	"
103	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 80W	"	"		"		8.181.818	"
104	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 90W	"	"		"		8.440.000	"
105	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 100W	"	"		"		9.380.000	"
106	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 120W	"	"		"		9.850.000	"
107	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 150W	"	"		"		11.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
108	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 130LM/W; CRI> 80; (BH 7 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"		"		6.050.000	"
109	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W; CRI> 80; 12 GÂN TẢN NHIỆT,DALI 1-10V CHỖ NÂNG CẤP THÔNG MINH(BH 7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.350.000	"
110	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.050.000	"
111	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
112	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.807.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
113	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		10.050.000	"
114	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > _ 135LM/W; CRI> _ 80; DALI 1-10V CHỖ NẮNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.845.000	"
115	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.950.000	"
116	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.200.000	"
117	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
118	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > _ 130LM/W; CRI> _ 70; (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		6.900.000	"
119	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.200.000	"
120	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.500.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
121	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.600.000	"
122	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.800.000	"
123	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh	"		"		7.390.000	"
124	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"		"		8.130.000	"
125	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		"		10.050.000	"
126	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"		"		10.640.000	"
127	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		"		10.780.000	"
128	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"		"		11.640.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
129	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		"		12.870.000	"
130	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		"		13.520.000	"
131	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"		"		13.780.000	"
132	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		"		14.080.000	"
133	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"		"		14.400.000	"
134	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	"		"		14.740.000	"
135	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"		"		7.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
136	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"		"		7.500.000	"
137	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"		"		8.250.000	"
138	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"		"		10.350.000	"
139	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SIMPLUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm).	bộ	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		"		6.710.000	"
140	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		"		7.300.000	"
141	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		"		8.080.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
142	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"		"		12.750.000	"
143	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"		"		14.200.000	"
144	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"		"		18.790.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
145	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"		"		20.430.000	"
146	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"		"		21.440.000	"
147	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 40W,	"	"		"		8.130.000	"
148	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	"	"		"	"		"		3.060.000	"
149	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	"	"		"	"		"		39.480.000	"
150	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"		"		56.250.000	"
151	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"		"		64.390.000	"
152	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"		"		67.570.000	"
153	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		"		5.049.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
154	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"		"		5.336.100	"
155	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"		"		3.430.350	"
156	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"		"		4.319.700	"
157	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"		"		6.670.125	"
158	Vật tư ngành điện	Cản đèn	Cái	"	MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.640.000	"
159	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.701.500	"
160	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		7.764.000	"
161	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"		"		8.450.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
162	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"		"		3.465.000	"
163	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"		"		4.812.500	"
164	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"		"		9.857.000	"
165	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"		"		4.750.000	"
166	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"		"		7.150.000	"
167	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"		"		8.525.000	"
168	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	Không có thông tin	Kích thước 655x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	"		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		6.654.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
169	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		6.819.000	"
170	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		7.828.000	"
171	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		7.973.000	"
172	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		6.860.000	"
173	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		7.560.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
174	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		8.260.000	"
175	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		8.960.000	"
176	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		9.660.000	"
177	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 806x320x106mm	"	"		"		10.360.000	"
178	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x0.3	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	"	"	Không có thông tin		1.930	"
179	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"	"	"		5.380	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
180	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x1.5	"	"	"	"		7.770	"
181	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x3.0	"	"	"	"		12.240	"
182	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x2.5	"	"	"	"		12.500	"
183	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x1.5	"	"	"	"		7.970	"
184	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x10	"	"	"	"		51.210	"
185	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x50	"	"	"	"		239.690	"
186	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 1x1.5	"	"	"	"		9.530	"
187	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x10	"	"	"	"		53.800	"
188	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x50	"	"	"	"		243.450	"
189	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 3x4+1x2.5	"	"	"	"		86.700	"
190	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"	"	"		199.120	"
191	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"		867.680	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
192	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3.240	"
193	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	"	"	"	"		5.370	"
194	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		6.220	"
195	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		8.770	"
196	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		11.260	"
197	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCcmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		16.050	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
198	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		26.010	"
199	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		12.550	"
200	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		17.680	"
201	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	"	"	"	"		64.210	"
202	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		8.350	"
203	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		13.610	"
204	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	"	"	"	"		50.070	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
205	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		227.150	"
206	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		1.141.300	"
207	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	"	"	"	"		1.431.540	"
208	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		9.090	"
209	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		11.670	"
210	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		34.580	"
211	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		124.260	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
212	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		230.190	"
213	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		454.050	"
214	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		702.390	"
215	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		26.100	"
216	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		56.520	"
217	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		126.060	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
218	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		34.430	"
219	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		52.030	"
220	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		106.380	"
221	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		43.820	"
222	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	"	"	"	"		66.240	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
223	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		328.810	"
224	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		589.350	"
225	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.145.430	"
226	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.435.110	"
227	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		190.620	"
228	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		277.390	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
229	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.465.010	"
230	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.820.630	"
231	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		268.500	"
232	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		719.160	"
233	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.393.500	"
234	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.799.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
235	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		355.710	"
236	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		530.000	"
237	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		976.630	"
238	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.403.800	"
239	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		3.575.190	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
240	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		317.390	"
241	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		472.560	"
242	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		843.430	"
243	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.624.580	"
244	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.146.070	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
245	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		167.430	"
246	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		281.170	"
247	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		504.040	"
248	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.212.560	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
249	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		83.430	"
250	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		145.020	"
251	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		526.000	"
252	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		1.555.470	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
253	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		138.570	"
254	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		286.340	"
255	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		749.580	"
256	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		2.792.440	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
257	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		121.910	"
258	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		344.210	"
259	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		874.530	"
260	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		4.346.330	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
261	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		47.230	"
262	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		235.480	"
263	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		74.580	"
264	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		149.890	"
265	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		403.390	"
266	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		27.560	"
267	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		149.030	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
268	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		426.700	"
269	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		524.290	"
270	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		52.160	"
271	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		146.240	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
272	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	"	"	"	"		462.740	"
273	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	"	"	"		521.640	"
274	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2	500m/cuộn	"	"	"	"		1.223.740	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
275	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		1.303.120	"
276	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		4.501.410	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
277	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	"	"	"	"		5.344.600	"
278	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	"	"	"	"		6.652.990	"
279	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		10.640	"
280	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		19.520	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
281	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		60.890	"
282	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	"	"	"	"		242.010	"
283	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		24.800	"
284	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		47.440	"
285	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	"	"	"	"		118.110	"
286	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	"	"	"	"		54.730	"
287	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		131.750	"
288	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.167.170	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
289	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		479.960	"
290	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.221.560	"
291	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.522.500	"
292	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		44.310	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
293	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		205.180	"
294	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		524.510	"
295	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		428.270	"
296	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.046.080	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
297	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		245.850	"
298	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.895.960	"
299	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		511.510	"
300	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.229.040	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
301	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		2.338.620	"
302	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.237.820	"
303	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		1.541.660	"
304	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		147.950	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
305	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		310.900	"
306	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		4.594.640	"
307	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		4.892.990	"
308	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	"	"	"	"		231.720	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
309	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		27.580	"
310	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		39.500	"
311	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	"	"	"	"		1.628.790	"
312	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	QCVN16: 2023	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Đến chân công trình		44.444	Tỉnh Nghệ An
313	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	"	1 cái/hộp 80 cái/thùng	"	"		"		55.556	"
314	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	"	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		96.759	"
315	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		138.704	"
316	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		279.167	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
317	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	"	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		113.796	"
318	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		147.407	"
319	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	"	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		96.759	"
320	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	"	1 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		107.315	"
321	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		138.704	"
322	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần-Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		189.537	"
323	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		314.722	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
324	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		443.426	"
325	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		69.815	"
326	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	"	1 cái/hộp 30 cái/thùng	"	"		"		82.130	"
327	Vật tư ngành điện	LBD3-7T	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		37.685	"
328	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 10 cái/thùng	"	"		"		185.370	"
329	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	"	1 cái/hộp 30 cái/thùng	"	"		"		109.630	"
330	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		150.185	"
331	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	"	1 cái/hộp 30 cái/thùng	"	"		"		195.926	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
332	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 20 cái/thùng	"	"		"		262.315	"
333	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	"	1 cái/hộp 10 cái/thùng	"	"		"		361.204	"
334	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	"	1 cái/hộp 10 cái/thùng	"	"		"		246.759	"
335	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	"	1 cái/hộp 10 cái/thùng	"	"		"		294.722	"
336	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		370.926	"
337	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		401.296	"
338	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) SDL-12T/V	Cái	"	1 cái/hộp 40 cái/thùng	"	"		"		464.259	"
339	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) SDL-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		781.481	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
340	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		869.167	"
341	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		693.796	"
342	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		455.278	"
343	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		722.963	"
344	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	"	1 cái/hộp 10 cái/thùng	"	"		"		455.278	"
345	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		722.963	"
346	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		839.167	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
347	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		839.167	"
348	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	"	12 cái/thùng	"	"		"		97.407	"
349	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	"	12 cái/thùng	"	"		"		113.056	"
350	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	"	6 cái/thùng	"	"		"		167.130	"
351	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	"	12 cái/thùng	"	"		"		137.037	"
352	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		116.111	"
353	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		176.759	"
354	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		239.722	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
355	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		479.630	"
356	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		748.889	"
357	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	"	1 cái/hộp 12 cái/thùng	"	"		"		482.037	"
358	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	"	1 cái/hộp 4 cái/thùng	"	"		"		1.167.037	"
359	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	"	1 cái/hộp 4 cái/thùng	"	"		"		1.868.241	"
360	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	"	1 cái/hộp 3 cái/thùng	"	"		"		2.551.759	"
361	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	"	1 cái/hộp 8 cái/thùng	"	"		"		543.611	"
362	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	"	1 cái/hộp 5 cái/thùng	"	"		"		608.241	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
363	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	"	1 cái/hộp 6 cái/thùng	"	"		"		523.889	"
364	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	"	1 cái/hộp 4 cái/thùng	"	"		"		547.130	"
365	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		47.130	"
366	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		47.130	"
367	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		47.130	"
368	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		47.130	"
369	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		47.130	"
370	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		70.833	"
371	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	"	12 cái/hộp 120 cái/thùng	"	"		"		70.833	"
372	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		102.963	"
373	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		102.963	"
374	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		102.963	"
375	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		102.963	"
376	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		102.963	"
377	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		152.778	"
378	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	"	6 cái/hộp 60 cái/thùng	"	"		"		152.778	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
379	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	"	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"	"		"		380.556	"
380	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	"	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"	"		"		380.556	"
381	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	"	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"	"		"		380.556	"
382	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	"	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"	"		"		412.870	"
383	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	"	1 cái/hộp 100 cái/thùng	"	"		"		584.167	"
384	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	"	1 cái/hộp 50 cái/thùng	"	"		"		43.611	"
385	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	"	1 cái/hộp 50 cái/thùng	"	"		"		43.611	"
386	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	"	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	"	"		"		314.444	"
387	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		21.481	"
388	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	"	4 cái/hộp 216 cái/thùng	"	"		"		56.019	"
389	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		14.630	"
390	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		24.444	"
391	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		52.037	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
392	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		50.370	"
393	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		99.074	"
394	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	"	12 cái/hộp 648 cái/thùng	"	"		"		27.685	"
395	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	"	20 cái/hộp 200 cái/thùng	"	"		"		522.685	"
396	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	"	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	"	"		"		1.071.481	"
397	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	"	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	"	"		"		1.646.296	"
398	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	"	1Cái/ Thùng	"	"		"		4.137.222	"
399	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	"	1Cái/ Thùng	"	"		"		4.882.778	"
400	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	"	1Cái/ Thùng	"	"		"		2.149.074	"
401	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	"	1Cái/ Thùng	"	"		"		2.480.648	"
402	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	"	1Cái/ Thùng	"	"		"		3.889.074	"
403	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	"	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	"	"		"		835.556	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
404	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	"	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"	"		"		830.926	"
405	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	"	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		1.530.185	"
406	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	"	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"	"		"		713.704	"
407	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	"	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"	"		"		713.704	"
408	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	"	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	"	"		"		271.296	"
409	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	"	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	"	"		"		350.926	"
410	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	"	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	"	"		"		422.593	"
411	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	"	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	"	"		"		1.424.444	"
412	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	"	1 Cái/ Thùng	"	"		"		2.091.852	"
413	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	"	1 Cái/ Thùng	"	"		"		2.685.463	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
414	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/vàng (V) LST2-200N/V	Cái	"	1 Cái/ Thùng	"	"		"		3.580.741	"
415	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	"	50 Ống/ Bó	"	"		"		14.630	"
416	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	"	30 Ống/ Bó	"	"		"		20.370	"
417	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	"	25 Ống/ Bó	"	"		"		28.333	"
418	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	"	15 Ống/ Bó	"	"		"		52.593	"
419	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	"	50 Ống/ Bó	"	"		"		15.741	"
420	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	"	30 Ống/ Bó	"	"		"		22.130	"
421	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	"	25 Ống/ Bó	"	"		"		31.574	"
422	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	"	15 Ống/ Bó	"	"		"		65.093	"
423	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	"	50m/ Cuộn	"	"		"		125.463	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
424	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	"	50m/ Cuộn	"	"		"		153.889	"
425	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	"	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"	"		"		12.222	"
426	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	"	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"	"		"		12.222	"
427	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	"	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"	"		"		21.667	"
428	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	Cái	"	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	"	"		"		3.889	"
429	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	"	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	"	"		"		14.722	"
430	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	"	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	"	"		"		13.981	"
431	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		60.926	"
432	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		68.056	"
433	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		48.333	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
434	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		48.333	"
435	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		43.981	"
436	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		37.685	"
437	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		37.685	"
438	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		33.519	"
439	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		33.519	"
440	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	"	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	"	"		"		33.519	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
442	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/ EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	"		Không có thông tin	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 650.000 đồng/tủ)	13.963.800	"
443	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"		"	"	14.295.300	"
444	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	"	"		"	"	18.430.396	"
445	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)'	"	"		"	"	15.957.900	"
446	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	"	"		"	"	18.987.736	"
447	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	"		"	"	23.996.236	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
448	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"		"	"	23.996.236	"
449	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	"	"		"	"	33.779.136	"
450	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 1x100A+2x200A	"	"		"	"	33.754.962	"
451	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 2x100A+1x200A	"	"		"	"	32.530.146	"
452	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"		"	"	36.881.836	"
453	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"		"	"	35.906.448	"
454	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	"		"	"	34.183.336	"
455	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"		"	"	26.337.736	"
456	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"		"	"	40.362.522	"
457	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"		"	"	28.646.190	"
458	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"		"	"	45.615.736	"
459	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"		"	"	42.917.236	"
460	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"		"	"	40.240.632	"
461	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"		"	"	46.043.412	"
462	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"		"	"	48.227.130	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
463	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"		"	"	45.169.383	"
464	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"		"	"	47.867.883	"
465	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"		"	"	49.516.410	"
466	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"		"	"	53.264.883	"
467	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"		"	"	51.474.504	"
468	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"		"	"	48.630.030	"
469	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"		"	"	57.324.612	"
470	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"		"	"	62.562.312	"
471	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"		"	"	55.683.840	"
472	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	61.383.396	"
473	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"		"	"	65.353.440	"
474	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	"	"		"	"	60.743.040	"
475	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"		"	"	62.978.880	"
476	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"		"	"	82.840.320	"
477	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"		"	"	97.438.560	"
478	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V- 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	100.572.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
479	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		14.178.000	"
480	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		21.726.000	"
481	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, có 1 ATM phân đoạn $3P 250A$ (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		23.460.000	"
482	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		31.008.000	"
483	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		18.666.000	"
484	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		28.254.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
485	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		27.948.000	"
486	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		37.536.000	"
487	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		22.746.000	"
488	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		37.332.000	"
489	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		32.028.000	"
490	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		46.614.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
491	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		26.826.000	"
492	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		44.778.000	"
493	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		36.210.000	"
494	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		54.060.000	"
495	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		66.422.400	"
496	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		94.405.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
497	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng $\leq 150A$, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		55.243.200	"
498	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		78.671.250	"
499	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P $\leq 150A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		49.612.800	"
500	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		72.351.660	"
501	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	"	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		10.230.000	"
502	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	"	"	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		24.367.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
503	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		6.400.000	"
504	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		8.037.600	"
505	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		5.160.000	"
506	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	"	"	Kích thước cao 2520 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	"	"		"		15.200.000	"

Phụ lục 11: Vật tư ngành nước

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình		12.600	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN21 PN25	"	"	"	"	"		"		14.800	"
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		"		14.400	"
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27 PN16	"	"	"	"	"		"		16.000	"
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27 PN25	"	"	"	"	"		"		22.600	"
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		18.100	"
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		"		22.100	"
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN34 PN16	"	"	"	"	"		"		25.100	"
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42 PN8	"	"	"	"	"		"		24.900	"
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		28.300	"
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		"		33.300	"
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48 PN8	"	"	"	"	"		"		29.600	"
13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		34.100	"
14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		"		41.300	"
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		41.900	"
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		48.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
17	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		59.000	"
18	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN63 PN6	"	"	"	"	"		"		39.900	"
19	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN63 PN8	"	"	"	"	"		"		49.600	"
20	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN63 PN10	"	"	"	"	"		"		62.300	"
21	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		53.300	"
22	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		69.400	"
23	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN75 PN10	"	"	"	"	"		"		86.000	"
24	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		76.000	"
25	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN90 PN8	"	"	"	"	"		"		99.600	"
26	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN90 PN10	"	"	"	"	"		"		123.800	"
27	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		111.400	"
28	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN110 PN8	"	"	"	"	"		"		156.000	"
29	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN110 PN10	"	"	"	"	"		"		186.800	"
30	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		143.400	"
31	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN125 PN8	"	"	"	"	"		"		181.900	"
32	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN125 PN10	"	"	"	"	"		"		229.100	"
33	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		178.300	"
34	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN140 PN8	"	"	"	"	"		"		238.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN140 PN10	"	"	"	"	"		"		291.900	"
36	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		230.900	"
37	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN160 PN8	"	"	"	"	"		"		298.600	"
38	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN160 PN10	"	"	"	"	"		"		378.900	"
39	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		291.800	"
40	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN180 PN8	"	"	"	"	"		"		372.600	"
41	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN180 PN10	"	"	"	"	"		"		476.900	"
42	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		362.300	"
43	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN200 PN8	"	"	"	"	"		"		462.300	"
44	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN200 PN10	"	"	"	"	"		"		592.400	"
45	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		450.100	"
46	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN225 PN8	"	"	"	"	"		"		584.600	"
47	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN225 PN10	"	"	"	"	"		"		749.800	"
48	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		582.900	"
49	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN250 PN8	"	"	"	"	"		"		753.400	"
50	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN250 PN10	"	"	"	"	"		"		952.400	"
51	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		699.800	"
52	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U DN280 PN8	"	"	"	"	"		"		899.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
53	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN280 PN10	"	"	"	"	"		"		1.233.000	"
54	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		894.300	"
55	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315 PN8	"	"	"	"	"		"		1.123.600	"
56	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315 PN10	"	"	"	"	"		"		1.555.600	"
57	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		"		1.500	"
58	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.000	"
59	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		2.300	"
60	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.900	"
61	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		5.000	"
62	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		8.600	"
63	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		11.800	"
64	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		16.000	"
65	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		20.300	"
66	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		45.500	"
67	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		65.400	"
68	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		93.100	"
69	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		205.900	"
70	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		249.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.600	"
72	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
73	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.300	"
74	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		4.900	"
75	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		7.800	"
76	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		12.100	"
77	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		20.800	"
78	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		28.600	"
79	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		43.800	"
80	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		77.300	"
81	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		84.300	"
82	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		127.500	"
83	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		226.600	"
84	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		244.400	"
85	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		346.400	"
86	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		566.500	"
87	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		786.100	"
88	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.151.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.600	"
90	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.600	"
91	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.900	"
92	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		6.400	"
93	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		10.000	"
94	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		14.300	"
95	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		20.400	"
96	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		25.100	"
97	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		34.800	"
98	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		55.600	"
99	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		97.500	"
100	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		141.400	"
101	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		170.500	"
102	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		286.500	"
103	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		349.300	"
104	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		478.900	"
105	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		799.400	"
106	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		1.066.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
107	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.825.400	"
108	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.600	"
109	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		4.400	"
110	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		5.900	"
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		8.400	"
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		12.500	"
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		18.900	"
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		31.900	"
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		46.400	"
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		78.600	"
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		129.900	"
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		210.500	"
119	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		223.900	"
120	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		366.500	"
121	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		526.400	"
122	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		579.600	"
123	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		1.003.300	"
124	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		1.332.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
125	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.998.600	"
126	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		"		3.400	"
127	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		"		4.400	"
128	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		"		4.800	"
129	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		"		5.800	"
130	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		"		6.400	"
131	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		"		7.800	"
132	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		"		9.400	"
133	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		"		9.500	"
134	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		"		10.000	"
135	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		"		12.900	"
136	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		"		11.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
137	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		"		13.100	"
138	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		"		14.400	"
139	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		"		15.900	"
140	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		"		16.600	"
141	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		"		21.000	"
142	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		"		21.900	"
143	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		"		23.400	"
144	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		"		26.500	"
145	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		"		29.600	"
146	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		"		36.100	"
147	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		"		29.400	"
148	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		"		35.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
149	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		"		43.500	"
150	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		"		45.500	"
151	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		"		45.000	"
152	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		"		45.500	"
153	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		"		47.800	"
154	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		"		52.900	"
155	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		"		55.900	"
156	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		"		66.900	"
157	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D1 dày 1,2mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		"		24.000	"
158	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	"	"	"	"	"		"		27.400	"
159	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D1 dày 1,4mm	"	"	"	"	"		"		33.900	"
160	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"		"		38.600	"
161	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D1 dày 1,5mm	"	"	"	"	"		"		46.400	"
162	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		"		53.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
163	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D1 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		"		93.300	"
164	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"		"		107.300	"
165	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		147.900	"
166	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		197.300	"
167	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		237.300	"
168	Vật tư ngành nước	Cút T D16	Cái	"	"	"	"		"		4.300	"
169	Vật tư ngành nước	Cút T D20	"	"	"	"	"		"		7.800	"
170	Vật tư ngành nước	Cút T D25	"	"	"	"	"		"		13.100	"
171	Vật tư ngành nước	Cút T D32	"	"	"	"	"		"		18.600	"
172	Vật tư ngành nước	Cút góc D16	"	"	"	"	"		"		3.400	"
173	Vật tư ngành nước	Cút góc D20	"	"	"	"	"		"		5.800	"
174	Vật tư ngành nước	Cút góc D25	"	"	"	"	"		"		7.800	"
175	Vật tư ngành nước	Cút góc D32	"	"	"	"	"		"		13.100	"
176	Vật tư ngành nước	Côn thu D20-16	"	"	"	"	"		"		3.100	"
177	Vật tư ngành nước	Côn thu D25-20	"	"	"	"	"		"		4.300	"
178	Vật tư ngành nước	Côn thu D32-25	"	"	"	"	"		"		8.000	"
179	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D16	"	"	"	"	"		"		10.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
180	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc D20	"	"	"	"	"		"		11.000	"
181	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc D25	"	"	"	"	"		"		11.900	"
182	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 1 đường D16	"	"	"	"	"		"		10.800	"
183	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 1 đường D20	"	"	"	"	"		"		10.900	"
184	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 1 đường D25	"	"	"	"	"		"		11.900	"
185	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 2 đường D16	"	"	"	"	"		"		10.800	"
186	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 2 đường D20	"	"	"	"	"		"		10.900	"
187	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 2 đường D25	"	"	"	"	"		"		11.900	"
188	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 3 đường D16	"	"	"	"	"		"		10.900	"
189	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 3 đường D20	"	"	"	"	"		"		10.900	"
190	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 3 đường D25	"	"	"	"	"		"		11.900	"
191	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 4 đường D16	"	"	"	"	"		"		10.900	"
192	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 4 đường D20	"	"	"	"	"		"		10.900	"
193	Vật tư ngành nước	Hộp chia ngả 4 đường D25	"	"	"	"	"		"		12.800	"
194	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ ống D16	"	"	"	"	"		"		2.000	"
195	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ ống D20	"	"	"	"	"		"		2.400	"
196	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ ống D25	"	"	"	"	"		"		3.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
197	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ ống D32	"	"	"	"	"		"		4.900	"
198	Vật tư ngành nước	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	"	"	"	"	"		"		4.000	"
199	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	m	"	Màu ghi trắng	"	"		"		27.700	"
200	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		30.900	"
201	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"		"		34.300	"
202	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"		"		38.000	"
203	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		49.500	"
204	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"		"		57.000	"
205	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		60.200	"
206	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"		"		63.000	"
207	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"		"		64.200	"
208	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"		"		77.200	"
209	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		88.600	"
210	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"		"		97.400	"
211	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		86.100	"
212	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"		"	"	104.500	"
213	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"	"	137.200	"
214	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"		"	"	148.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
215	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"		"	"	126.300	"
216	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"	"	166.300	"
217	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"	"	213.200	"
218	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"		"	"	237.500	"
219	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"		"	"	200.700	"
220	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"	"	261.300	"
221	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"		"	"	336.000	"
222	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"		"	"	374.100	"
223	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"		"	"	279.100	"
224	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"		"	"	356.300	"
225	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"		"	"	465.500	"
226	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	528.400	"
227	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"		"	"	407.300	"
228	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		"	"	498.800	"
229	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		"	"	695.900	"
230	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		"	"	760.000	"
231	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		"	"	651.900	"
232	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	760.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
233	Vật tư ngành nước	Ổng PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		"	"	979.700	"
234	Vật tư ngành nước	Ổng PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		"	"	1.128.200	"
235	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	cái	"	"	"	"		"		3.600	"
236	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		6.100	"
237	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		9.500	"
238	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		15.200	"
239	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		27.300	"
240	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		54.700	"
241	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		91.600	"
242	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		155.000	"
243	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		251.400	"
244	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		51.600	"
245	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		63.100	"
246	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		70.400	"
247	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN32-1"	"	"	"	"	"		"		114.800	"
248	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN40-1.1/4"	"	"	"	"	"		"		284.400	"
249	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN50-1.1/2"	"	"	"	"	"		"		377.300	"
250	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN63-2"	"	"	"	"	"		"		763.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
251	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN75-2.1/2"	"	"	"	"	"		"		1.086.900	"
252	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong DN90-3"	"	"	"	"	"		"		2.179.600	"
253	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		65.200	"
254	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		75.300	"
255	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		90.900	"
256	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN32-1"	"	"	"	"	"		"		134.400	"
257	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN40-1.1/4"	"	"	"	"	"		"		390.900	"
258	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN50-1.1/2"	"	"	"	"	"		"		488.600	"
259	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN63-2"	"	"	"	"	"		"		827.900	"
260	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN75-2.1/2"	"	"	"	"	"		"		1.269.000	"
261	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN90-3"	"	"	"	"	"		"		2.565.100	"
262	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài DN110-4"	"	"	"	"	"		"		4.315.700	"
263	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		57.400	"
264	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		65.200	"
265	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		87.800	"
266	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong DN32-1"	"	"	"	"	"		"		162.200	"
267	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		80.800	"
268	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		91.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
269	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		107.900	"
270	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài DN32-1"	"	"	"	"	"		"		171.800	"
271	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		57.900	"
272	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		61.900	"
273	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		90.300	"
274	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong DN32-1"	"	"	"	"	"		"		197.000	"
275	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong DN50-3/4"	"	"	"	"	"		"		380.000	"
276	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài DN20-1/2"	"	"	"	"	"		"		71.300	"
277	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài DN25-1/2"	"	"	"	"	"		"		77.400	"
278	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài DN25-3/4"	"	"	"	"	"		"		93.600	"
279	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài DN32-1"	"	"	"	"	"		"		196.800	"
280	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		5.700	"
281	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		8.100	"
282	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		8.100	"
283	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		12.500	"
284	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		12.500	"
285	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		12.500	"
286	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		22.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
287	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		22.500	"
288	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		22.500	"
289	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		22.500	"
290	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		43.500	"
291	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		43.500	"
292	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		43.500	"
293	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		43.500	"
294	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		75.900	"
295	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		89.400	"
296	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		81.000	"
297	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		81.000	"
298	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		112.300	"
299	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		143.000	"
300	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		143.000	"
301	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		"		218.100	"
302	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		293.500	"
303	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		280.700	"
304	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		293.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
305	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		5.700	"
306	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		9.200	"
307	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		13.900	"
308	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		27.400	"
309	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		52.400	"
310	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		119.900	"
311	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		184.400	"
312	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		219.700	"
313	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		382.500	"
314	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		6.900	"
315	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		9.200	"
316	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		16.100	"
317	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		26.100	"
318	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		45.900	"
319	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		140.300	"
320	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		183.200	"
321	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		282.600	"
322	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		575.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
323	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		8.100	"
324	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		12.500	"
325	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		20.600	"
326	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		32.000	"
327	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		63.000	"
328	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		158.000	"
329	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		237.200	"
330	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		368.200	"
331	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		570.000	"
332	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		12.500	"
333	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		22.000	"
334	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		22.000	"
335	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		48.400	"
336	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		48.400	"
337	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		48.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
338	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		85.000	"
339	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		85.000	"
340	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		85.000	"
341	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		85.000	"
342	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		149.300	"
343	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		149.300	"
344	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		149.300	"
345	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		149.300	"
346	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		204.300	"
347	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		204.300	"
348	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		219.700	"
349	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		204.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
350	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		320.700	"
351	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		344.400	"
352	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		378.900	"
353	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		546.300	"
354	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		546.300	"
355	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		546.300	"
356	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		202.200	"
357	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		274.200	"
358	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		316.200	"
359	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		489.900	"
360	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		834.700	"
361	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		271.400	"
362	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		312.200	"
363	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		447.900	"
364	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		753.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
365	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		1.175.700	"
366	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		1.811.600	"
367	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		253.600	"
368	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		312.200	"
369	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		271.400	"
370	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		312.200	"
371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		"		9.444	"
372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.389	"
373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN10 dày 2,0mm	"	"	"	"	"		"		12.315	"
374	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		14.352	"
375	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		17.130	"
376	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		19.630	"
377	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		23.611	"
378	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		25.093	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
379	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		30.370	"
380	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		39.074	"
381	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		46.667	"
382	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		62.130	"
383	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		"		74.537	"
384	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		87.963	"
385	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		"		106.574	"
386	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		127.407	"
387	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		151.019	"
388	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		150.463	"
389	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		185.185	"
390	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		193.889	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
391	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		236.667	"
392	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		240.926	"
393	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		296.852	"
394	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		316.574	"
395	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		387.130	"
396	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		398.148	"
397	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		491.019	"
398	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		494.815	"
399	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		610.093	"
400	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		623.889	"
401	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		770.370	"
402	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		763.333	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
403	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		946.667	"
404	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		960.556	"
405	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		1.188.519	"
406	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		1.207.407	"
407	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.504.444	"
408	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		9.630	"
409	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.389	"
410	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		12.315	"
411	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		14.630	"
412	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		16.481	"
413	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		20.093	"
414	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		20.833	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		25.093	"
416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		32.315	"
417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		38.519	"
418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		50.093	"
419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		61.574	"
420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		"		71.296	"
421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		87.870	"
422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		"		112.500	"
423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		124.630	"
424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		121.574	"
425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		151.019	"
426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		188.889	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		"		157.315	"
428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		195.000	"
429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		238.426	"
430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		197.407	"
431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		242.870	"
432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		297.593	"
433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		"		258.611	"
434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		318.889	"
435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		391.111	"
436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"		323.148	"
437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		401.481	"
438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		492.407	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		401.389	"
440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		500.093	"
441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		617.037	"
442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		503.519	"
443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		629.815	"
444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		758.426	"
445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		623.796	"
446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		768.519	"
447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		939.630	"
448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		773.519	"
449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		980.370	"
450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		1.170.833	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		"		986.389	"
452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		1.228.056	"
453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.490.926	"
454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 dày 13,6mm	"	"	"	"	"		"		1.252.870	"
455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 dày 16,9mm	"	"	"	"	"		"		1.544.352	"
456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 dày 21,1mm	"	"	"	"	"		"		1.894.630	"
457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 dày 15,3mm	"	"	"	"	"		"		1.580.556	"
458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 dày 19,1mm	"	"	"	"	"		"		1.980.463	"
459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 dày 23,7mm	"	"	"	"	"		"		2.407.500	"
460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 dày 17,2mm	"	"	"	"	"		"		2.019.907	"
461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 dày 21,5mm	"	"	"	"	"		"		2.485.926	"
462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 dày 26,7mm	"	"	"	"	"		"		3.042.130	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 dày 19,1mm	"	"	"	"	"		"		2.459.907	"
464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 dày 23,9mm	"	"	"	"	"		"		3.083.889	"
465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 dày 29,7mm	"	"	"	"	"		"		3.783.056	"
466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 dày 21,4mm	"	"	"	"	"		"		3.378.426	"
467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 dày 26,7mm	"	"	"	"	"		"		4.165.926	"
468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 dày 33,2mm	"	"	"	"	"		"		5.114.815	"
469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 dày 24,1mm	"	"	"	"	"		"		4.280.648	"
470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 dày 30mm	"	"	"	"	"		"		5.263.611	"
471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 dày 37,4mm	"	"	"	"	"		"		6.478.426	"
472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 dày 27,2mm	"	"	"	"	"		"		5.450.000	"
473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 dày 33,9mm	"	"	"	"	"		"		6.711.389	"
474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 dày 42,1mm	"	"	"	"	"		"		8.232.963	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 dày 30,6mm	"	"	"	"	"		"		6.902.315	"
476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 dày 38,1mm	"	"	"	"	"		"		8.506.852	"
477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 dày 47,4mm	"	"	"	"	"		"		10.439.815	"
478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 dày 34,4mm	"	"	"	"	"		"		8.729.537	"
479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 dày 42,9mm	"	"	"	"	"		"		10.763.611	"
480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 dày 53,3mm	"	"	"	"	"		"		13.205.648	"
481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 dày 38,2mm	"	"	"	"	"		"		10.771.574	"
482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 dày 47,7mm	"	"	"	"	"		"		13.298.889	"
483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 dày 59,3mm	"	"	"	"	"		"		16.320.463	"
484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 dày 45,9mm	"	"	"	"	"		"		15.514.815	"
485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 dày 57,2mm	"	"	"	"	"		"		19.140.926	"
486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 dày 71,1mm	"	"	"	"	"		"		22.481.852	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		"		18.611	"
488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"		"		26.759	"
489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"		"		36.667	"
490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"		"		53.148	"
491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"		"		69.167	"
492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"		"		97.593	"
493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"		"		151.759	"
494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"		"		207.222	"
495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"		"		308.981	"
496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"		"		369.352	"
497	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90Y 110x90-160R	Cái	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		"		399.900	"
498	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90Y 110-200R	"	"	"	"	"		"		1.289.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
499	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	Ngoài màu đen, trong màu đen	"	"		"		568.796	"
500	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		"		637.500	"
501	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		"		750.000	"
502	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		840.000	"
503	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		"		806.296	"
504	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		1.000.000	"
505	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		"		1.387.500	"
506	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.828.796	"
507	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		"		2.075.000	"
508	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		3.000.000	"
509	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		"		3.110.000	"
510	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		3.765.000	"
511	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		"		5.290.000	"
512	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		6.992.500	"
513	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		"		10.325.000	"
514	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		"		325.093	"
515	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"		"		387.130	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
516	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		511.019	"
517	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		"		572.870	"
518	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		623.241	"
519	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		"		745.093	"
520	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.083.889	"
521	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		"		1.341.296	"
522	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		1.693.519	"
523	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		"		1.991.667	"
524	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		2.452.222	"
525	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		"		2.845.093	"
526	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		4.294.907	"
527	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		"		4.823.241	"
528	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		"		6.354.259	"
529	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN12	"	"	"	"	"		"		7.587.130	"
530	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		"		6.300	"
531	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		"		7.800	"
532	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		"		10.100	"
533	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		"		15.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
534	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		"		17.700	"
535	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		"		22.900	"
536	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		"		32.200	"
537	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		"		39.300	"
538	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		"		59.300	"
539	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		"		65.600	"
540	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		"		80.800	"
541	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		"		104.800	"
542	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		"		196.600	"
543	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		"		265.900	"
544	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		"		397.400	"
545	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		"		502.300	"
546	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		"		7.700	"
547	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		"		9.800	"
548	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		"		11.800	"
549	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		"		16.900	"
550	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		"		20.800	"
551	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		"		27.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
552	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		"		37.600	"
553	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		"		44.900	"
554	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		"		67.300	"
555	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		"		82.600	"
556	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"		"		102.800	"
557	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"		"		137.300	"
558	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"		"		206.300	"
559	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"		"		331.300	"
560	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"		"		8.400	"
561	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"		"		11.600	"
562	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"		"		14.500	"
563	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x1.7	"	"		"		19.900	"
564	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"		"		23.700	"
565	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"		"		33.500	"
566	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"		"		42.600	"
567	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"		"		52.500	"
568	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"		"		78.400	"
569	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"		"		96.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
570	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"		"		121.000	"
571	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"		"		160.000	"
572	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"		"		249.200	"
573	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"		"		399.600	"
574	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"		"		475.200	"
575	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"		"		596.300	"
576	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"		"		10.100	"
577	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"		"		12.700	"
578	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"		"		17.700	"
579	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"		"		22.600	"
580	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"		"		27.200	"
581	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"		"		39.000	"
582	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"		"		55.500	"
583	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"		"		60.800	"
584	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"		"		89.200	"
585	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"		"		114.700	"
586	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"		"		142.600	"
587	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"		"		184.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
588	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"		"		289.800	"
589	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"		"		466.400	"
590	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"		"		559.800	"
591	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"		"		715.400	"
592	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"		"		11.800	"
593	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"		"		18.100	"
594	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"		"		20.200	"
595	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"		"		26.600	"
596	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"		"		33.000	"
597	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"		"		47.100	"
598	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"		"		68.800	"
599	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"		"		79.800	"
600	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"		"		124.800	"
601	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"		"		145.500	"
602	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"		"		190.700	"
603	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"		"		239.000	"
604	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"		"		369.800	"
605	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"		"		467.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
606	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"		"		602.800	"
607	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"		"		719.200	"
608	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"		"		898.900	"
609	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		"		4.199.091	"
610	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.435.455	"
611	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.399.091	"
612	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.053.636	"
613	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		19.999.091	"
614	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		43.636.364	"
615	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		4.380.909	"
616	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.662.727	"
617	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.717.273	"
618	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.562.727	"
619	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		20.817.273	"
620	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		50.909.091	"
621	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.082.407	"
622	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		4.675.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
623	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		6.073.148	"
624	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		8.647.222	"
625	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		15.045.370	"
626	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.637.963	"
627	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		5.693.519	"
628	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		7.369.444	"

Phụ lục 12: Xi măng

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao (50kg) PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối theo từng khu vực tại máng xuất nhà máy (Theo Công văn số 1329/XMHM-XNTT ngày 17/03/2026 của CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai)	1.296.296	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường: Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai; các xã: Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng; các xã/ phường: Thái Hòa, Tây Hiếu, Đông Hiếu; các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc
2	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.259.259	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu
3	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.254.630	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Văn Tụ, Văn Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành; Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn; Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đông
4	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.166.667	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường: Cửa Lò, Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Phú, Vinh Lộc, Vinh Hưng
5	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC50	"	"		"	"	1.206.481	"
6	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bèn sulfat PCmsr50	"	"		"	"	1.302.778	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
7	Xi măng	Xi măng Sông Lam	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối theo từng khu vực tại máng xuất nhà máy (Theo báo cáo của CTCP Xi măng Sông Lam)	1.034.600	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Diên Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều
8					Xi măng rời công nghiệp PCB 40						965.000	"
9	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	1.074.300	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò
10					Xi măng rời công nghiệp PCB 40						997.200	"
11	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	1.028.800	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Kim Liên
12	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	1.051.100	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: xã Lương Sơn, Đô Lương, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Bạch Ngọc, Tiên Đồng, Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành
13					Xi măng rời công nghiệp PCB 40						946.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
14	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam 2	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối theo từng khu vực tại máng xuất nhà máy (Theo báo cáo của CTCP Xi măng Sông Lam 2)	1.002.400	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Anh Sơn, Yên Xuân, Nhân Hòa, Anh Sơn Đông, Vĩnh Tường, Thành Bình Thọ Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam phục, Châu Khê, Bình Chuẩn Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Lượng Minh, Yên Hòa, Yên Na, Nga My, Nhôn Mai, Chiêu Liêu, Hữu Kiem, Mường Típ, Mường Xén, Na Loi, Na Ngòi, Nậm Cắn, Keng Đu, Mỹ Lý, Bắc Lý, Huổi Tụ, Mường Lống
15		"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	909.100	"
16	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	956.900	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành, Cát Ngạn, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Đại Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng, Sơn Lâm, Bích Hào
17		"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	909.100	"
18	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	975.100	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Tân Kỳ, Xã Tân Phú, xã Tân An, Xã Nghĩa Đồng, xã Giai Xuân, xã Nghĩa Hành, Lương Sơn, Đô Lương, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Bạch Ngọc
19		"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	909.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	923.300	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường: Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai, Thái Hòa, Tây Hiếu; các xã: Quỳnh Lưu, Quỳnh Vãn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Đông Hiếu, Nghĩa Dân, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng
21		"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	851.900	"
22	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	957.000	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Quỳnh Hợp, Châu Hồng, Châu Hợp, Minh Hợp, Mường Ham, Mường Choong
23	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	929.700	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Quỳnh Châu, xã Châu Tiến, xã Hùng Chân, xã Châu Bình, Quế Phong, Tiên Phong, Tri Lễ, Mường Quảng, Thông Thụ
24	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	942.300	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các xã: Diên Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều
25	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	883.100	"
26	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	"	"		"	"	1.078.400	Áp dụng cho các nhà phân phối tại các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò
27	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"	"	910.900	"

Phu lục 13: Nhóm Vật liệu không nung

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m2	TCVN7744:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		73.343	xã Văn Kiều
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"		"		76.585	"
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"		"		84.630	"
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN1453:1986	320x484x10	"	"		"		25.241	"
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		"		15.832	"
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		"		20.014	"
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		"		20.014	"
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"		"		1.502	"
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		"		2.116	"
10	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		"		1.636	"
11	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		"		1.620	"
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		3.276	"
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		2.867	"
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		"		3.425	"
15	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	200x95x60	"	"		"		1.386	"
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250x135x100	"	"		"		2.625	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
17	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.480	"
18	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
19	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.130	"
20	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
21	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"		"		4.120	"
22	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016	Gạch đặc KT 210x105x65mm	NM GKN Đại Nam	"		"		1.203	Xã Tam Quang
23	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch xi măng	viên	TCVN 6477:2016	Gạch 2 lỗ KT 210x140x90mm	CTTNHH Trường Như	"		"		1.713	Xã Nậm Cắn
24	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x100x65mm	"	"		"	"	1.296	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
25	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	"		Vận chuyển đến chân công trình		180.000	Tỉnh Nghệ An
26	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		"		180.000	"
27	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		"		190.000	"
28	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trống có 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
29	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trống có số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
30	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy Kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		"		150.000	"
31	Gạch ốp lát	Bó vỉa	m	TCVN 10797:2015	Bó vỉa bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"		"		230.000	"

Phụ lục 14: Vật liệu khác

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Gạch giả đá Granit thạch anh	m ²	TCVN 7744:2013	KT 300x600x30mm	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	Việt Nam	Thanh toán ngay sau khi nhận hàng	Giao hàng tại kho nhà máy	Giá tại nơi bán	157.407	Tỉnh Nghệ An
2	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/01/2026	14.200	phường Cửa Lò
3	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	16.500	"
4	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2026	14.000	"
5	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"		16.300	"
6	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/03/2026	17.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
7	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"		19.300	"
8	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	"	"		"	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 25/03/2026	18.900	"
9	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"		21.200	"
10	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	"		"		4.051	phường Trường Vinh
11	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	"	"		"	"		"		4.090	"
12	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	"		"	"		"	"	3.270	"
13	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	"		Không có thông tin	Vật liệu bằng gang, composit (giá như nhau)	3.035.000	Tỉnh Nghệ An
14	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.740.000	"
15	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.098.000	"
16	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		4.010.000	"
17	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		3.320.000	"
18	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		4.670.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
19	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		1.890.000	"
20	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.016.000	"
21	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.205.000	"
22	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		5.586.000	"
23	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		7.266.000	"
24	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		9.290.000	"
25	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		10.520.000	"
26	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải D400	Bộ	TCVN 10333-3:2016	D630x80 mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và công nghệ 268	"		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	3.320.000	phường Vinh Lộc
27	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải C250	"	"	D630x70 mm	"	"		"	"	3.080.000	
28	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải B125	"	"	D630x60 mm	"	"		"	"	2.640.000	
29	Vật liệu khác	Song chắn rác UHPC loại C250	cái	"	KT 1000x500x80 mm	"	"		"	"	1.920.000	
30	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt trên vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	7.568.000	
31	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	8.390.000	
32	Vật liệu khác	Hố thu nước UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 560x900x400 mm	"	"		"	"	5.630.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
33	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group	"			Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	8.426.000	Tỉnh Nghệ An
34	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"	"			"	8.640.000	
35	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"	"			"	9.436.000	
36	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"	"			"	9.433.000	
37	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"	"			"	10.966.000	
38	Vật liệu khác	Màng chống thấm lỏng gốc xi măng đàn hồi 2 thành phần Everrest	kg	BS EN 14891: 2017	EVERREST	Công ty TNHH Nền Việt	"			Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	85.000	Phường Vinh Phú
39	Vật liệu khác	Chất chống thấm đa năng CT A69	"	"	CT A69	"	"			"	120.000	"
40	Kính	Kính dán an toàn	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Đường Trường	"		Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	332.000	xã Hưng Nguyên
41	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	465.000	"
42	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	598.000	"
43	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	Không có thông tin					Không có thông tin		5.000.000	Tỉnh Nghệ An
44	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"					"		7.500.000	"